

TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ TỐI THIỂU TOÀN CẦU TỚI CÁC DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM^(*)

Nguyễn Hoàng Hà

Đỗ Văn Lâm

Tạ Văn Thắng

Tóm tắt: Bài viết sử dụng dữ liệu doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2010 - 2023 để đánh giá tác động của Thuế tối thiểu toàn cầu (GMT) tới khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và doanh nghiệp trong nước. Kết quả cho thấy, GMT có ảnh hưởng tiêu cực và có ý nghĩa thống kê đến đầu tư tài sản cố định, lợi nhuận và doanh thu của doanh nghiệp FDI, trong khi doanh nghiệp trong nước lại có phản ứng tích cực trong ngắn hạn. Những phát hiện này hàm ý rằng, Việt Nam cần nhanh chóng điều chỉnh chiến lược thu hút FDI, chuyển từ ưu đãi thuế sang nâng cao chất lượng thể chế, hạ tầng và năng lực nội địa, đồng thời hoàn thiện chính sách thuế để vừa đảm bảo nguồn thu ngân sách, vừa duy trì sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư trong bối cảnh mới.

Từ khóa: Thuế tối thiểu toàn cầu (GMT); Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); Phương pháp ước lượng cục bộ (LP), Phương pháp ước lượng mô men tổng quát (GMM).

Giới thiệu

Thuế tối thiểu toàn cầu (GMT) do OECD và G20 khởi xướng là một trong những cải cách quan trọng nhất của hệ thống thuế quốc tế trong nhiều thập kỷ gần đây. Với mức thuế suất tối thiểu 15% áp dụng đối với các tập đoàn đa quốc gia có doanh thu hợp nhất từ 750 triệu EUR trở lên, GMT được thiết kế nhằm hạn chế tình trạng dịch chuyển lợi nhuận và “chạy đua xuống đáy” về thuế giữa các quốc gia. Việc triển khai GMT từ năm 2024 đang tạo ra những thay đổi lớn đối với chiến lược thu hút đầu tư, đặc biệt ở các nền kinh tế đang phát triển vốn phụ thuộc nhiều vào ưu đãi thuế để hấp dẫn dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Cơ sở lý thuyết kinh tế cho thấy,

thuế tác động trực tiếp đến chi phí vốn, quyết định đầu tư và lựa chọn địa điểm sản xuất của doanh nghiệp, như được khẳng định trong các nghiên cứu kinh điển của Hall & Jorgenson (1967), Auerbach (1982), King & Fullerton (1984) và Devereux & Griffith (2003).

Trong bối cảnh Việt Nam, Lê Quốc Hội và cộng sự (2024) cho thấy, GMT có thể tác động sâu rộng đến khả năng thu hút FDI của Việt Nam, không chỉ qua quy mô và địa điểm đầu tư mà còn thông qua hành vi chuyển lợi nhuận và cạnh tranh thuế giữa các quốc gia. Đặc biệt, các ngành chế biến chế tạo và bán buôn – bán lẻ có nguy cơ suy giảm hấp dẫn khi ưu đãi thuế mất hiệu lực, trong khi năng lực tái tạo ít chịu tác động hơn nhờ lợi thế tài nguyên sẵn có. Những phát hiện này hàm ý rằng, GMT vừa mở ra cơ hội vừa đặt ra thách thức đối với Việt Nam. Một mặt, việc áp dụng thuế bổ sung trong nước có thể giúp tăng thu ngân sách và

^(*) Bài viết là kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ năm 2024: "Giải pháp thu hút và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài thích ứng với chính sách thuế tối thiểu toàn cầu" do TS. Nguyễn Hoàng Hà làm chủ nhiệm.

giảm rủi ro thất thu; mặt khác, chính sách ưu đãi thuế – vốn là công cụ truyền thống để thu hút FDI – đang dần mất tác dụng, ảnh hưởng trực tiếp đến động lực đầu tư, lợi nhuận và doanh thu của doanh nghiệp FDI. Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần nhanh chóng điều chỉnh chiến lược thu hút và quản lý FDI, chuyển từ dựa trên ưu đãi thuế sang chú trọng cải thiện môi trường đầu tư, chất lượng thể chế và hạ tầng.

Mặc dù các nghiên cứu trước đây đã đề cập đến những thách thức GMT đặt ra cho Việt Nam, phần lớn mới dừng ở mức phân tích mô tả. Cho đến nay, chưa có nhiều bằng chứng thực nghiệm ở cấp độ vi mô doanh nghiệp để lượng hóa cụ thể tác động của GMT tới hành vi đầu tư, lợi nhuận và doanh thu của doanh nghiệp FDI, cũng như phản ứng của doanh nghiệp trong nước.

Bài báo này nhằm lấp đầy khoảng trống đó bằng cách sử dụng dữ liệu điều tra doanh nghiệp trong giai đoạn 2010–2023 và các phương pháp định lượng để đánh giá ảnh hưởng của GMT đối với hoạt động của doanh nghiệp tại Việt Nam. Kết quả không chỉ cung cấp bằng chứng thực nghiệm mới về hệ quả của GMT, mà còn bổ sung cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách thu hút và quản lý FDI trong bối cảnh hiện nay. Ngoài phần Giới thiệu, bài báo được cấu trúc gồm ba phần: khung lý thuyết và phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, và cuối cùng là kết luận cùng hàm ý chính sách.

1. Tổng quan cơ sở lý thuyết và thực nghiệm

1.1. Cơ sở lý thuyết về tác động của thuế tối thiểu toàn cầu

Lý thuyết kinh tế công và thuế tối ưu

Trong kinh tế công, thuế được xem là công cụ điều tiết nhằm tối đa hóa phúc lợi xã hội, đồng thời đảm bảo nguồn thu cho ngân sách (Musgrave & Musgrave, 1989). Theo lý thuyết

thuế tối ưu, mức thuế cần được thiết kế để giảm thiểu méo mó trong phân bổ nguồn lực mà vẫn duy trì động lực đầu tư. Khi thuế suất tăng, lợi nhuận sau thuế giảm, kéo theo sự suy giảm động lực mở rộng sản xuất, như được phản ánh trong mô hình chi phí phúc lợi của Harberger (1962). Trong bối cảnh đó, GMT làm hạn chế khả năng cạnh tranh dựa trên ưu đãi thuế của các quốc gia đang phát triển, từ đó ảnh hưởng đến cả quyết định địa điểm và quy mô đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia.

Lý thuyết hành vi đầu tư của doanh nghiệp

Mô hình chi phí sử dụng vốn của Jorgenson (1963) cho rằng, quyết định đầu tư phụ thuộc vào so sánh giữa lợi tức kỳ vọng và chi phí vốn, trong đó thuế thu nhập doanh nghiệp làm tăng chi phí vốn. Hall & Jorgenson (1967) phát triển mô hình này và chứng minh bằng dữ liệu Mỹ rằng, thay đổi chính sách thuế (khấu hao nhanh, tín dụng thuế đầu tư) tác động mạnh đến quy mô và cơ cấu đầu tư. Auerbach (1982) mở rộng phân tích, nhấn mạnh vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân trong việc gây méo mó phân bổ vốn và khuyến khích sử dụng nợ, đồng thời chỉ ra tác động phức tạp hơn khi xét đến yếu tố lạm phát và rủi ro. Các kết quả này củng cố luận điểm rằng, thuế đóng vai trò trung tâm trong việc định hình hành vi đầu tư và cấu trúc tài chính của doanh nghiệp.

Lý thuyết FDI và hiệu ứng lan tỏa

Mô hình OLI (Ownership – Location – Internalization) của Dunning (1980) giải thích rằng FDI chỉ xảy ra khi doanh nghiệp đồng thời sở hữu lợi thế công nghệ/quản lý (O), lợi thế địa điểm như lao động, hạ tầng, thị trường và ưu đãi thuế (L), cùng với lợi thế nội bộ hóa (I). Trong đó, ưu đãi thuế từ lâu được coi là yếu tố quan trọng của lợi thế địa điểm. Tuy nhiên, GMT làm giảm đáng kể hiệu quả của công cụ này, khiến lợi thế thuế không còn là

yếu tố quyết định chính trong lựa chọn điểm đến đầu tư. Ngoài ra, sự hiện diện của FDI thường tạo ra hiệu ứng lan tỏa đối với doanh nghiệp nội địa, có thể tích cực (chuyển giao công nghệ, đào tạo, liên kết chuỗi cung ứng) hoặc tiêu cực (cạnh tranh gay gắt làm suy yếu doanh nghiệp bản địa). Thay đổi động cơ và cấu trúc FDI dưới tác động của GMT, vì vậy, cũng ảnh hưởng gián tiếp đến các hiệu ứng lan tỏa này.

Lý thuyết cạnh tranh thuế quốc tế

Theo Wilson (1999), trong bối cảnh cạnh tranh thuế, các quốc gia thường cắt giảm thuế để giữ hoặc thu hút FDI. GMT về lý thuyết chặn đứng hiện tượng này bằng cách thiết lập mức sàn thuế toàn cầu, qua đó làm suy giảm hiệu quả của cạnh tranh bằng thuế. King & Fullerton (1984) xây dựng thước đo thuế suất biên hiệu dụng (EMTR) và thuế suất trung bình hiệu dụng (EATR) để so sánh gánh nặng thuế vốn giữa các quốc gia, cho thấy cấu trúc thuế khác biệt có tác động lớn đến chi phí vốn và quyết định đầu tư. Devereux & Griffith (2003) phát triển khái niệm EATR, chứng minh rằng EATR phản ánh đầy đủ hơn tác động của thuế trong các quyết định đầu tư rời rạc và có ảnh hưởng mạnh đến việc lựa chọn địa điểm FDI. Từ đó, GMT có thể sẽ tác động trực tiếp đến dòng vốn FDI và cấu trúc thu ngân sách của các nước đang phát triển: thuế thu nhập doanh nghiệp từ FDI có thể giảm, nhưng thuế bổ sung nội địa lại tăng, dẫn đến sự tái phân bổ nguồn thu.

1.2. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm

Các nghiên cứu quốc tế đã cung cấp nhiều bằng chứng về mối quan hệ giữa thuế và hành vi đầu tư của doanh nghiệp đa quốc gia. Devereux & Griffith (1998) phân tích quyết định định vị sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia Mỹ tại châu Âu, dựa trên mô hình lựa chọn rời rạc giữa ba chiến lược: không phục vụ thị

trường, xuất khẩu từ Mỹ, hoặc sản xuất trực tiếp tại châu Âu. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò khác biệt của EATR và EMTR: EATR là yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp và quyết định đến lựa chọn quốc gia để đặt cơ sở sản xuất, trong khi EMTR chủ yếu tác động gián tiếp thông qua chi phí vốn và mức sản lượng tối ưu. Kết quả thực nghiệm cho thấy, EATR thấp làm tăng đáng kể xác suất lựa chọn một quốc gia làm địa điểm đầu tư, trong khi các yếu tố phi thuế quan như hiệu ứng tập trung và chi phí lao động cũng có vai trò bổ sung.

De Mooij & Ederveen (2008) tổng hợp bằng chứng thực nghiệm về tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp đến hành vi doanh nghiệp và đưa ra ước lượng hệ số co giãn ở nhiều kênh khác nhau. Kết quả phân tích cho thấy: (i) thay đổi hình thức pháp lý có co giãn khoảng -0,7; (ii) cấu trúc nợ/vốn chủ sở hữu khoảng -0,15; (iii) chuyển lợi nhuận (profit shifting) có co giãn lớn nhất, khoảng -1,2; (iv) đầu tư biên (intensive, gắn với EMTR) khoảng -0,4; và (v) quyết định địa điểm (extensive, gắn với EATR) khoảng -0,65.

OECD (2007, 2010) cung cấp bằng chứng tổng hợp về mối quan hệ giữa thuế, FDI và tăng trưởng kinh tế. Báo cáo OECD (2007) chỉ ra rằng, EATR có tác động đáng kể đến quyết định địa điểm đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia, với các nghiên cứu phân tích tổng hợp cho thấy hệ số co giãn của FDI đối với EATR dao động từ -0,6 đến -0,8, trong khi EMTR chủ yếu ảnh hưởng đến quy mô đầu tư biên. OECD (2010) nhấn mạnh rằng, thuế thu nhập doanh nghiệp có tác động tiêu cực đến tăng trưởng dài hạn so với các sắc thuế khác, với bằng chứng thực nghiệm cho thấy mỗi 1 điểm phần trăm tăng trong thuế suất thu nhập doanh nghiệp có thể làm giảm 0,1–0,2 điểm phần trăm tốc độ tăng trưởng GDP. Những kết quả này củng cố luận điểm rằng, cải cách thuế nhằm giảm gánh nặng thuế suất hiệu dụng và

cơ cấu lại hệ thống thuế theo hướng ít méo mó hơn là chìa khóa để vừa thu hút FDI vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Beer, de Mooij & Liu (2018) chỉ ra rằng, các tập đoàn đa quốc gia (MNEs) tránh thuế thông qua nhiều kênh như chuyển giá, dịch chuyển nợ và đặt tài sản vô hình tại các nước thuế thấp. Bằng phân tích tổng hợp 37 nghiên cứu, nhóm tác giả ước tính hệ số co giãn của lợi nhuận chịu thuế đối với chênh lệch thuế suất quốc tế khoảng 1, tức thuế suất cao hơn 1 điểm phần trăm có thể làm giảm khoảng 1% lợi nhuận khai báo. Kết quả này cho thấy, mức độ dịch chuyển lợi nhuận đáng kể và ngày càng gia tăng, kéo theo thất thu trung bình khoảng 2,6% doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp toàn cầu.

Hugger, González Cabral, Bucci, Gesualdo & O'Reilly (2024) đánh giá tác động của GMT dựa trên dữ liệu mới về hoạt động của các MNE và ước lượng lợi nhuận bị đánh thuế thấp trên phạm vi toàn cầu. Nghiên cứu chỉ ra bốn kết quả chính: (i) GMT làm giảm động cơ chuyển lợi nhuận, khiến lợi nhuận dịch chuyển toàn cầu giảm khoảng một nửa; (ii) lợi nhuận chịu thuế thấp toàn cầu giảm hơn 2/3 do chuyển lợi nhuận giảm và đánh thuế bổ sung; (iii) doanh thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến tăng thêm 155–192 tỷ USD/năm (tương đương 6,5–8,1% doanh thu hiện tại); và (iv) GMT làm thu hẹp chênh lệch thuế suất giữa các quốc gia, qua đó có thể ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả phân bổ toàn cầu của đầu tư và hoạt động kinh tế.

Jusoh & Ramli (2024) cho rằng, các quốc gia thành viên ASEAN, vốn là điểm đến FDI quan trọng trên thế giới với nhiều lĩnh vực chủ chốt như bán dẫn, du lịch, hàng tiêu dùng, thương mại điện tử, ngân hàng và hàng hóa sẽ chịu tác động đáng kể từ GMT. Theo quy định mới, các tập đoàn đa quốc gia có doanh thu từ 750 triệu Euro trở lên trong hai năm của bốn

năm tài chính gần nhất sẽ phải chịu GMT tại hơn 140 khu vực pháp lý. Trong bối cảnh này, các nước ASEAN buộc phải xem xét lại chiến lược ưu đãi và xúc tiến đầu tư để duy trì lợi thế cạnh tranh trong thu hút FDI.

Liang (2024) cho rằng, cải cách GMT đã tái cấu trúc cơ chế quyền đánh thuế lợi nhuận của các tập đoàn đa quốc gia và điều chỉnh mạnh mẽ hệ thống phối hợp thuế toàn cầu. Nghiên cứu đánh giá tác động của GMT đối với hệ thống thuế và doanh nghiệp ở Trung Quốc cho thấy, khoảng 20% lợi nhuận có thể chịu thuế GMT 15%, dẫn tới thất thu đáng kể. Trong kịch bản áp dụng cơ chế phương pháp tính toán thuế suất hiệu dụng tối thiểu cho từng quốc gia, thuế suất tối thiểu thực tế được thiết lập ở mức 12,5%, làm giảm chênh lệch giữa EATR cao nhất và thấp nhất trong mẫu xuống 2,8 điểm phần trăm.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Lê Quốc Hội và cộng sự (2024) dựa trên khung phân tích của UNCTAD (2022) và sử dụng số liệu thứ cấp về dòng vốn FDI và phương pháp mô tả và so sánh để phân tích tác động của GMT đến khả năng thu hút FDI. Kết quả nghiên cứu của các tác giả cho thấy, việc triển khai Thuế tối thiểu toàn cầu (GMT) sẽ tác động đồng thời đến nhiều khía cạnh của hoạt động FDI tại Việt Nam, bao gồm khả năng cạnh tranh thuế, hành vi chuyển lợi nhuận, quyết định địa điểm và quy mô đầu tư. Tác động tiêu cực đặc biệt rõ rệt ở các ngành có độ co giãn cao của FDI đối với thuế, như chế biến chế tạo và bán buôn – bán lẻ, trong khi những ngành ít phụ thuộc vào ưu đãi thuế có khả năng chống chịu tốt hơn.

Bên cạnh đó, Lê Thị Mai Liên và các cộng sự (2025) đã nghiên cứu thực nghiệm về ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp đến FDI, cụ thể là đánh giá tác động của thuế và một số biến kiểm soát có ảnh hưởng đến FDI theo mô hình nghiên cứu được xây dựng từ các

nghiên cứu thực nghiệm trước đây của các tác giả Mooij và Ederveen (2008), Sato (2012), Jayasekara (2014) với chuỗi số liệu theo năm, giai đoạn 2005-2023. Các tác giả phát hiện rằng, việc gia tăng quy mô thu thuế thu nhập doanh nghiệp của khu vực FDI sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng quy mô vốn FDI thực hiện. Vì vậy, khi GMT được áp dụng sẽ khiến tổng số tiền thuế mà các MNE phải nộp tăng lên, đồng nghĩa với việc cần tạo ra nhiều lợi nhuận hơn để bù đắp chi phí thuế phải nộp.

Như vậy, trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu phân tích tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp và GMT đến hành vi của các tập đoàn đa quốc gia, tập trung vào quyết định địa điểm đầu tư, hành vi chuyển lợi nhuận và hiệu ứng đối với ngân sách. Tuy nhiên, tại Việt

Nam, các nghiên cứu mới chủ yếu tập trung vào cơ sở lý luận và phân tích thống kê mô tả. Do đó, còn nhiều hạn chế trong các bằng chứng thực nghiệm ở cấp vi mô doanh nghiệp để lượng hóa cụ thể tác động của GMT tới đầu tư, lợi nhuận, doanh thu của doanh nghiệp FDI, cũng như phản ứng lan tỏa sang khu vực doanh nghiệp trong nước ở Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình phân tích tác động của GMT tới các doanh nghiệp FDI

Chỉ định mô hình

Để làm rõ tác động của GMT tới các doanh nghiệp FDI, mô hình được xây dựng như sau:

$$y_{it} = \alpha + \beta_1 ltax_{rit} + \beta_2 L.ltax_{rit} + \beta_3 ll_{it} + \beta_4 lk_{it} + \beta_5 lcpi_{it} + \mu_i + \epsilon_{it}$$

Trong đó,

y_{it} là biến phụ thuộc của mô hình, được lựa chọn là vốn, lợi nhuận và doanh thu của doanh nghiệp i tại năm t .

$ltax_{rit}$ là logarit tự nhiên thuế thu nhập doanh nghiệp/lợi nhuận của doanh nghiệp i tại năm t , thể hiện tác động ngắn hạn của thuế suất tới biến phụ thuộc.

$L.ltax_{rit}$ là độ trễ một thời kỳ của $ltax_{rit}$, đại diện cho tác động dài hạn của thuế suất tới biến phụ thuộc.

ll_{it} là logarit tự nhiên của lao động, thể hiện cho quy mô của doanh nghiệp theo lao động của doanh nghiệp i năm t .

lk_{it} là logarit tự nhiên của tài sản cố định của doanh nghiệp i năm t .

$lcpi_{it}$ là logarit tự nhiên của chỉ số giảm phát theo ngành cấp I, đại diện cho lạm phát của nền kinh tế.

μ_i là thành phần sai số không biến đổi theo thời gian.

ϵ_{it} là thành phần sai số biến đổi theo thời gian.

Phương pháp ước lượng

(1) Mô hình tác động đến vốn đầu tư

Vốn đầu tư có đặc điểm điều chỉnh chậm, thường duy trì tác động qua các năm do đặc trưng dài hạn của vốn đầu tư. Điều này khiến kết quả năm nay có thể bị ảnh hưởng từ mức vốn của năm trước. Nếu chỉ dùng mô hình tác động thông thường, kết quả ước lượng sẽ gặp sai lệch. Bên cạnh đó, vốn đầu tư cũng có quan hệ hai chiều với thuế, chính sách hay lợi nhuận: doanh nghiệp điều chỉnh vốn để phản ứng với chính sách, trong khi chính sách lại thay đổi dựa trên hiệu quả kinh doanh. Do đó, cần một phương pháp có thể xử lý vấn đề nội sinh này. Tác giả chọn phương pháp ước

lượng mô men tổng quát (GMM) vì nó tận dụng được thông tin từ dữ liệu trễ của chính các biến nội sinh làm công cụ, giúp khắc phục sai lệch và đưa ra kết quả tin cậy hơn. Ngoài ra, GMM còn đi kèm các kiểm định đặc thù như AR(1)/AR(2) và Hansen/Sargan để đảm bảo tính hợp lệ của mô hình.

(2) Mô hình tác động đến lợi nhuận

Lợi nhuận là biến có mức độ biến động cao, thay đổi nhanh theo điều kiện kinh doanh nhưng không nhất thiết có tính động, tức lợi nhuận là không phụ thuộc vào giá trị của chính nó trong quá khứ. Trong khi đó, dữ liệu lợi nhuận thường gặp vấn đề phương sai thay đổi giữa các nhóm doanh nghiệp và hiện tượng tự tương quan trong chuỗi thời gian. Nếu dùng OLS hoặc FE với sai số chuẩn điều chỉnh thì chưa đủ hiệu quả. Do vậy, tác giả sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả tính cho dữ liệu bảng (XTGLS), cho phép đặt cấu trúc sai số phù hợp với phương sai của sai số thay đổi và tự tương quan trong dữ liệu bảng. Nhờ vậy, các ước lượng trở nên hiệu quả hơn và phản ánh chính xác tác động của chính sách đến lợi nhuận sau khi đã kiểm soát các yếu tố cần thiết.

(3) Mô hình tác động đến doanh thu

Doanh thu thường bị chi phối bởi những yếu tố đặc thù cố hữu của từng doanh nghiệp hoặc ngành, chẳng hạn như quy mô, vị trí, công nghệ nền tảng hay chiến lược kinh doanh. Những đặc điểm này không thay đổi nhiều theo thời gian và thường có tương quan với các biến giải thích. Kết quả kiểm định cho thấy mô hình tác động cố định phù hợp hơn so với tác động ngẫu nhiên. Vì vậy, phương pháp ước lượng hiệu ứng cố định (FE) nhằm loại bỏ được các yếu tố bất biến theo thời gian để phân tích chính xác tác động trong nội bộ từng doanh nghiệp hoặc ngành. Phương pháp này còn trả lời trực tiếp câu hỏi: khi một doanh

nh nghiệp thay đổi mức thuế hoặc chính sách, doanh thu của chính doanh nghiệp đó thay đổi như thế nào. Để đảm bảo độ tin cậy, tác giả kết hợp với hiệu ứng năm và điều chỉnh sai số chuẩn theo nhóm của dữ liệu sử dụng.

Như vậy, tác giả sử dụng ba phương pháp ước lượng khác nhau, tương ứng với đặc trưng của từng biến phụ thuộc. Với vốn đầu tư, GMM được lựa chọn nhằm xử lý tác động của độ trễ, nội sinh và các sai lệch do tính động của dữ liệu. Với lợi nhuận, XTGLS được áp dụng để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, đồng thời nâng cao hiệu quả ước lượng. Với doanh thu, mô hình FE được lựa chọn để loại bỏ các dị biệt cố hữu và tập trung vào biến động trong nội bộ từng doanh nghiệp hoặc ngành. Cách tiếp cận này giúp kết quả nghiên cứu phản ánh sát thực hơn tác động của chính sách GMT đến các khía cạnh tài chính khác nhau của doanh nghiệp.

2.2. Mô hình phân tích tác động của GMT tới các doanh nghiệp trong nước

Phương pháp ước lượng cục bộ (Local Projections - LP) được sử dụng nhằm phân tích tác động lan tỏa từ khu vực FDI sang doanh nghiệp trong nước khi GMT được áp dụng. Phương pháp LP được sử dụng để ước tính các phản ứng động của doanh nghiệp trong nước trước cú sốc thuế GMT, phù hợp đề xuất của Montiel Olea và các cộng sự (2025). Cơ sở lý thuyết của mô hình xuất phát từ các luận điểm về hiệu ứng lan tỏa ngang, hiệu ứng cạnh tranh và chuyển giao công nghệ, trong đó sự hiện diện của FDI tại các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam có thể tạo ra cả tác động tích cực (gia tăng liên kết chuỗi, chuyển giao kỹ năng, công nghệ) lẫn tiêu cực (cạnh tranh làm suy yếu doanh nghiệp nội địa). Do vậy, mô hình được xây dựng với biến phụ thuộc là các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là vốn đầu tư; biến giải thích

chính là tổng vốn đầu tư của khối FDI có khả năng chịu tác động bởi GMT; đồng thời đưa thêm các biến kiểm soát như quy mô lao động nhằm loại trừ ảnh hưởng từ cấu trúc sản xuất và quy mô hoạt động. Plagborg-Møller và Wolf (2019) chứng minh rằng, phương pháp LP và VAR, trong điều kiện mẫu lớn và số bậc trễ đủ, thực chất ước lượng cùng một hàm phản ứng xung. Tuy nhiên, trong ứng dụng thực tiễn, LP khác với các mô hình động truyền thống như VAR hay VECM ở chỗ cho phép ước lượng riêng biệt theo từng giai đoạn dự báo mà không cần giả định toàn bộ cấu trúc động, nhờ đó linh hoạt hơn trong xử lý dữ liệu phức tạp hoặc thiếu, bổ sung biến kiểm soát, và phân tích quan hệ phi tuyến. Mô hình cụ thể như sau:

Xác định cú sốc GMT

$$\begin{aligned}\Delta tax_r_FDI_{it} &= \alpha_i + \tau_i \\ &+ \theta_1 \Delta tax_r_FDI_{it-1} \\ &+ \theta_2 \Delta tax_r_FDI_{it-2} + \varepsilon_{it}\end{aligned}$$

trong đó tax_r_FDI là thuế suất của doanh nghiệp FDI, α_i là hiệu ứng cố định theo i , τ_i là hiệu ứng cố định theo năm, và ε_{it} là nhiễu của mô hình. Cú sốc GMT được xác định là $shock_gmt_{it} = \widehat{\varepsilon}_{it}$

Ước lượng LP cho từng thời điểm

$H = 0, 1, \dots, 8$; với mỗi h , mô hình được quy trực tiếp biến kết quả sốc tại thời điểm t , có kiểm soát hiệu ứng theo thời gian và hiệu ứng cố định.

$$\begin{aligned}\Delta \ln y_{i,t+h} &= \alpha_i + \gamma_t + \beta_h shock_gmt_{it} \\ &+ \theta_{1it} \Delta \ln X_{i,t-1} + u_{i,t+h}\end{aligned}$$

Ở đây, y là biến phụ thuộc của mô hình và được lấy là giá trị vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước. X là các biến ngoại sinh lấy là độ trễ của vốn đầu tư và lao động. Trong đó, độ trễ của đầu tư thể hiện cho kỳ vọng gia tăng đầu tư và lao động thể hiện cho kỳ vọng mở rộng sản xuất dựa trên quy mô lao động.

Hai hiệu ứng cố định α_i và γ_t lần lượt loại bỏ các hiệu ứng bất biến theo đặc trưng và theo thời gian, giúp hệ số β được diễn giải là phản ứng của y sau h kỳ trước một cú sốc GMT xảy ra tại thời điểm t .

2.3. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu được khai thác từ Điều tra doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2010–2023 do Tổng cục Thống kê thực hiện, cung cấp thông tin chi tiết về hoạt động sản xuất - kinh doanh, tài sản, lao động, doanh thu và lợi nhuận của các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh đó, nghiên cứu kết hợp với sử dụng chỉ số giá giảm phát ngành để chuyển đổi các số liệu về cùng một giá khi thực hiện ước lượng mô hình. Biến số chỉ số giá tiêu dùng được lấy dưới dạng logarit của chỉ số giảm phát và được đưa vào mô hình như một biến độc lập. Việc kết hợp dữ liệu vi mô và vĩ mô này cho phép phản ánh đầy đủ hơn đặc điểm của cả khối doanh nghiệp FDI lẫn doanh nghiệp nội địa bị ảnh hưởng bởi yếu tố của bản thân doanh nghiệp và cả môi trường vĩ mô trong bối cảnh chịu tác động của chính sách thuế tối thiểu toàn cầu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tác động của thuế tối thiểu toàn cầu đến các doanh nghiệp chịu thuế

Kết quả hồi quy cho thấy tác động của GMT, thông qua biến thuế suất (được tính bằng tổng thuế thu nhập doanh nghiệp/lợi nhuận) tới ba chỉ tiêu chính phản ánh hành vi doanh nghiệp: (1) quy mô tài sản cố định, (2) lợi nhuận, và (3) doanh thu. Kết quả cụ thể như sau:

Thứ nhất, kết quả hồi quy cho thấy thuế suất, đại diện cho ảnh hưởng trực tiếp của GMT, có tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê đến tài sản cố định của doanh nghiệp FDI, đại diện cho quy mô đầu tư. Cụ thể, hệ số hồi quy của thuế suất là -0,1237 và có ý nghĩa

thống kê ở mức 1%, cho thấy khi thuế suất hiệu dụng tăng 1 điểm phần trăm, tài sản cố định của doanh nghiệp giảm khoảng 0,1237%. Biến trễ của thuế suất có hệ số -0,1997 (cũng có ý nghĩa ở mức 1%), cho thấy ảnh hưởng của GMT trong dài hạn lớn hơn trong ngắn hạn, thể hiện xu hướng giảm đầu tư theo thời gian. Kết quả này phản ánh khả năng doanh nghiệp FDI điều chỉnh quy mô hiện diện tại Việt Nam, giảm các hoạt động đầu tư, đảm bảo doanh thu để ít bị ảnh hưởng nhất bởi thuế GMT.

Thứ hai, trong mô hình lợi nhuận, cả thuế suất hiện tại và thuế suất với độ trễ 1 thời kỳ đều có tác động tiêu cực. Hệ số của thuế suất là -0,569 và có ý nghĩa ở mức 1%, trong khi độ trễ của thuế suất có hệ số -0,0573, có ý nghĩa ở mức 10%. Điều này cho thấy, GMT ảnh hưởng trực tiếp và mạnh đến lợi nhuận trong ngắn hạn, đồng thời tạo ra áp lực suy giảm lợi nhuận kéo dài trong trung hạn. Doanh nghiệp FDI có thể bị ảnh hưởng do mất đi phần lợi nhuận nếu phải chịu GMT. Kết quả này đồng thời phản ánh sự điều chỉnh về cấu trúc tài chính và chiến lược của doanh nghiệp để thích ứng với bối cảnh chính sách GMT.

Thứ ba, trong mô hình doanh thu, thuế suất tiếp tục cho thấy ảnh hưởng tiêu cực với hệ số -0,0507, nhưng biến trễ của thuế suất lại không có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy, GMT tác động đến doanh thu chủ yếu trong ngắn hạn, có thể thông qua giảm quy mô sản xuất, xuất khẩu, hoặc sụt giảm đơn hàng do điều chỉnh lại chiến lược kinh doanh. Tuy nhiên, tác động này không kéo dài trong trung hạn, phản ánh sự điều chỉnh nhanh của doanh nghiệp khi bị ảnh hưởng bởi GMT. Mặt khác, biến vốn đầu tư trong mô hình doanh thu có hệ số dương (0,0795, $p < 0,01$), xác nhận rằng, giảm đầu tư sẽ gián tiếp làm suy giảm doanh thu, cho thấy sự liên kết chặt giữa các yếu tố đầu vào và kết quả sản xuất kinh doanh.

Thứ tư, các biến kiểm soát trong mô hình

đều có ý nghĩa và phù hợp với kỳ vọng lý thuyết. Biến quy mô lao động có tác động dương đến cả tài sản, lợi nhuận và doanh thu, phản ánh vai trò tích cực của quy mô sản xuất trong hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trong khi đó, biến số lạm phát có ảnh hưởng khác biệt giữa các mô hình như dương với tài sản cố định, không có ý nghĩa trong mô hình lợi nhuận, nhưng âm trong mô hình doanh thu. Kết quả này hàm ý rằng, trong bối cảnh lạm phát, doanh nghiệp có thể đầu tư thêm như một biện pháp phòng ngừa, nhưng chi phí đầu vào tăng lên khiến doanh thu thực giảm.

Tổng thể, các kết quả trên khẳng định rằng, GMT có thể có tác động giảm động lực đầu tư, lợi nhuận và doanh thu của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Tác động thể hiện rõ nhất trong tài sản và lợi nhuận, cả ngắn và trung hạn, trong khi ảnh hưởng đến doanh thu chủ yếu thông qua kênh đầu tư. Những phát hiện này gợi mở hàm ý chính sách cho Việt Nam cần điều chỉnh chiến lược thu hút FDI, chuyển từ mô hình dựa vào ưu đãi thuế sang nâng cao chất lượng thể chế, năng lực sản xuất nội địa, hạ tầng logistics, và khả năng kết nối vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Đồng thời, cần theo dõi sát tác động thực tế của GMT để đưa ra các chính sách hỗ trợ phù hợp, đặc biệt đối với các ngành và địa phương chịu ảnh hưởng mạnh nhất từ sự thay đổi cấu trúc đầu tư quốc tế.

Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế cần lưu ý. Thứ nhất, dữ liệu sử dụng chủ yếu phản ánh hoạt động của các doanh nghiệp FDI trong giai đoạn 2010–2023, tức là trước khi GMT chính thức có hiệu lực. Vì vậy, các ước lượng chỉ phản ánh mối quan hệ trong quá khứ, chưa bao quát được những thay đổi dài hạn về dòng vốn quốc tế cũng như hành vi điều chỉnh chính sách của các doanh nghiệp khi GMT được triển khai trên thực tế. Thứ hai, các mô hình cho kết quả ổn định nhưng chưa phân tách đầy đủ sự khác biệt theo

quy mô và ngành, đồng thời có thể bỏ sót các tác động phi tuyến. Thứ ba, các mô hình đã kiểm soát được các đặc điểm cố hữu của doanh nghiệp, song vẫn chưa tính đến những cú sốc vĩ mô và yếu tố đặc thù của chuỗi cung ứng toàn cầu có thể ảnh hưởng mạnh đến

doanh nghiệp ở Việt Nam. Do đó, các kết quả hiện tại chủ yếu mang tính gợi ý chính sách và cần được tiếp tục kiểm chứng, cập nhật khi có thêm dữ liệu sau khi GMT chính thức đi vào thực thi.

BẢNG 1. KẾT QUẢ MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA GMT ĐẾN VỐN, LỢI NHUẬN VÀ DOANH THU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI

	Vốn	Lợi nhuận	Doanh thu
	(1)	(2)	(3)
Trễ 1 thời kỳ của vốn	0,3210***		
	(0,0361)		
Thuế suất	-0,1237***	-0,4569***	-0,0507***
	(0,0276)	(0,0329)	(0,0101)
Độ trễ của thuế suất	-0,1997***	-0,0573*	-0,0006
	(0,0279)	(0,0337)	(0,0109)
Quy mô doanh nghiệp theo lao động	1,0979***	0,8094***	0,7315***
	(0,0641)	(0,0188)	(0,0222)
Vốn đầu tư			0,0795***
			(0,0126)
Chỉ số giá tiêu dùng	1,7782***	-0,1114	-1,8753***
	(0,4391)	(0,3937)	(0,1359)
Hằng số	0,9186	5,9742***	7,6838***
	(0,6755)	(0,2109)	(0,1798)
Số quan sát	963	1,047	1,047
Số nhóm	78	80	80

Ghi chú: Độ lệch chuẩn trong ngoặc; *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$.

3.2. Phản ứng của các doanh nghiệp trong nước trước “cú sốc GMT”

Phương pháp LP được áp dụng với mỗi khoảng thời gian dự báo trước h (từ 0 đến 8 kỳ), một hồi quy riêng biệt được chạy để dự

đoán sự thay đổi trong tương lai của vốn doanh nghiệp dựa trên cú sốc thuế tại hiện tại, đồng thời mô hình cũng thực hiện kiểm soát những yếu tố khác không đổi.

BẢNG 2. KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ TỐI THIỂU TOÀN CẦU ĐẾN VỐN CỦA KHU VỰC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
shock_gmt_1	-0.040 (0.043)	0.092** (0.041)	0.093** (0.040)	-0.127*** (0.043)	-0.078* (0.045)	0.068 (0.053)	0.022 (0.058)	-0.049 (0.099)	0.065 (0.061)
L.shock_gmt_1	0.030 (0.033)	0.110*** (0.037)	-0.108** (0.042)	-0.081** (0.041)	0.076 (0.065)	0.063 (0.040)	-0.102 (0.073)	0.057 (0.094)	-0.019 (0.061)
L.dlk	-0.241*** (0.061)	-0.222** (0.084)	0.020 (0.054)	0.020 (0.043)	-0.132* (0.070)	0.137*** (0.050)	-0.081* (0.048)	0.078 (0.049)	0.062 (0.052)
ll	0.459*** (0.076)	-0.203** (0.095)	-0.148 (0.091)	-0.075 (0.106)	-0.127 (0.142)	0.064 (0.121)	0.432* (0.239)	-0.613** (0.274)	-0.074 (0.261)
_cons	-4.394*** (0.774)	2.329** (0.948)	1.691* (0.918)	0.922 (1.055)	1.411 (1.418)	0.229 (1.215)	-3.401 (2.362)	6.202** (2.683)	-0.466 (2.555)
N	796	722	647	573	500	427	352	281	209

Nguồn: Nhóm tác giả.

Kết quả này cho thấy phản ứng của vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước khi xảy ra một “ cú sốc GMT”, tức là khi chính sách GMT bắt đầu tác động. Theo đó, vốn đầu tư của doanh nghiệp trong nước bị thay đổi qua từng giai đoạn thời gian ($h = 1, 2, 3 \dots$ tương ứng với các khoảng thời gian sau khi cú sốc diễn ra).

Trong giai đoạn ngắn ngay sau cú sốc (từ $h = 1$ đến $h = 3$), vốn đầu tư của doanh nghiệp trong nước tăng lên rõ rệt và có ý nghĩa thống kê. Hệ số ước lượng khoảng 0,092–0,093 nghĩa là trung bình vốn đầu tư tăng gần 9% so với trước cú sốc, sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các yếu tố khác. Điều này cho thấy, khi thuế GMT làm giảm lợi thế của một số doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp trong nước có thể tranh thủ mở rộng sản xuất hoặc đầu tư thêm để tận dụng cơ hội.

Tuy nhiên, đến khoảng thời gian giữa ($h = 4$ và $h = 5$), tác động lại đảo chiều: vốn đầu tư của doanh nghiệp trong nước giảm xuống và kết quả này vẫn có ý nghĩa thống kê. Nguyên nhân có thể là sau giai đoạn ban đầu, thị trường bắt đầu điều chỉnh; các doanh nghiệp FDI tái cơ cấu chiến lược hoặc tìm cách thích ứng, dẫn đến áp lực cạnh tranh quay trở lại, làm giảm động lực đầu tư của doanh nghiệp trong nước.

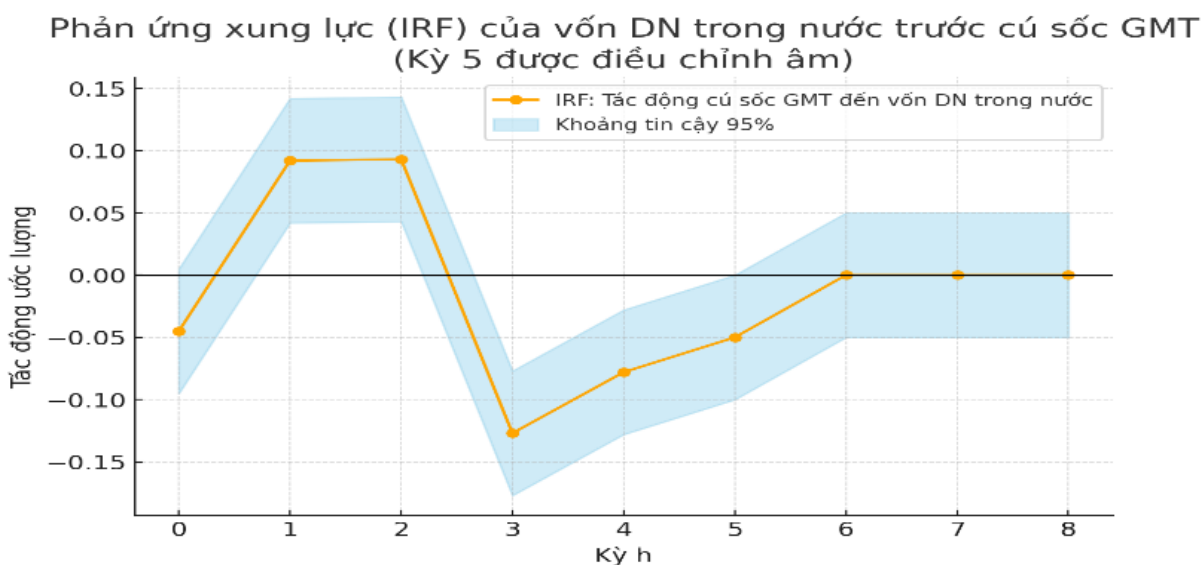
Khi xét ở các khoảng thời gian xa hơn (h từ 6 trở đi), tác động của cú sốc GMT không còn ý nghĩa thống kê. Điều này nghĩa là sau một thời gian, ảnh hưởng của chính sách thuế không còn và vốn đầu tư của doanh nghiệp trong nước trở về xu hướng bình thường, không còn sự khác biệt rõ rệt so với trước khi có cú sốc.

Tóm lại, cú sốc GMT tạo ra một phản ứng tức thời và tích cực đối với vốn đầu tư của doanh nghiệp trong nước, nhưng hiệu ứng này không kéo dài. Sau vài năm (hoặc vài chu kỳ quan sát), tác động giảm dần và thị trường trở lại trạng thái cân bằng. Điều này hàm ý rằng, các cơ hội từ GMT cần được doanh nghiệp trong nước tận dụng ngay trong ngắn hạn, vì hiệu ứng tích cực không kéo dài. Phát hiện này tương đồng với De Mooij & Ederveen (2008) khi chỉ ra tác động của thuế thường mạnh trong ngắn hạn đối với lợi nhuận nhưng giảm dần về dài hạn, cũng như phù hợp với Beer, de Mooij & Liu (2018) về xu hướng co hẹp lợi ích từ chênh lệch thuế khi chính sách được siết chặt.

Tuy nhiên, hạn chế về dữ liệu sử dụng chỉ bao quát giai đoạn trước khi GMT chính thức có hiệu lực, do đó kết quả mang tính mô phỏng và gợi ý về bằng chứng thực nghiệm. Bên cạnh đó, mô hình mới dừng lại ở việc đánh giá tác động đến vốn đầu tư và coi vốn đầu tư là kênh

truyền dẫn ảnh hưởng của doanh nghiệp FDI tới doanh nghiệp trong nước.

HÌNH 1. PHẢN ỨNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC TRƯỚC CÚ SỐC GMT



Nguồn: Các tác giả.

Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này phân tích tác động của GMT tới doanh nghiệp tại Việt Nam dựa trên bộ dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp giai đoạn 2010–2023, kết hợp nhiều phương pháp định lượng. Kết quả chỉ ra như sau: (1) Doanh nghiệp FDI chịu tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê: vốn đầu tư vào tài sản cố định giảm đáng kể cả ngắn hạn và trung hạn; lợi nhuận sụt giảm mạnh ngay sau khi GMT được áp dụng và tiếp tục giảm dần trong trung hạn; doanh thu cũng giảm trong ngắn hạn nhưng ít duy trì về dài hạn. Điều này cho thấy, GMT làm suy yếu lợi thế thu hút FDI của Việt Nam dựa vào ưu đãi thuế và buộc doanh nghiệp FDI phải tái cơ cấu để thích ứng; (2) Doanh nghiệp trong nước phản ứng khác biệt: trong ngắn hạn (1–3 kỳ sau cú sốc), vốn đầu tư tăng khoảng 9% so với trước GMT, phản ánh khả năng tận dụng cơ hội mở rộng sản xuất khi lợi thế thuế của FDI bị thu hẹp. Tuy nhiên, từ kỳ thứ 4–5 trở đi, vốn đầu tư giảm trở lại và về dài hạn (sau kỳ thứ 6) tác động không còn ý nghĩa thống kê, cho thấy hiệu ứng tích cực ban đầu

không bền vững; và (3) Kết quả cũng khẳng định giới hạn của cạnh tranh dựa trên ưu đãi thuế. Khi GMT có hiệu lực, các công cụ thuế truyền thống mất dần tác dụng, trong khi các yếu tố phi thuế quan như thể chế, hạ tầng, logistics, công nghiệp hỗ trợ và chất lượng nhân lực trở thành yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh của Việt Nam.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng có một số hạn chế. Thứ nhất, dữ liệu được sử dụng chỉ dừng lại ở giai đoạn 2010–2023, tức trước khi GMT chính thức có hiệu lực, do đó kết quả chủ yếu mang tính mô phỏng và gợi ý chính sách, cần tiếp tục kiểm chứng với dữ liệu sau năm 2024. Thứ hai, mô hình mới tập trung vào ba chỉ tiêu chính (vốn đầu tư, lợi nhuận và doanh thu) và phản ứng về vốn của doanh nghiệp trong nước, chưa xem xét đầy đủ các kênh lan tỏa khác như công nghệ, xuất khẩu hay liên kết chuỗi giá trị. Thứ ba, phân tích chưa tách biệt rõ theo ngành, quy mô hay đặc điểm vùng, trong khi đây là các yếu tố có thể tạo ra sự khác biệt lớn trong phản ứng của doanh nghiệp.

Từ những kết quả trên có thể rút ra hàm ý chính sách quan trọng: Việt Nam cần sớm điều chỉnh chiến lược thu hút FDI, giảm sự phụ thuộc vào ưu đãi thuế và thay vào đó tập trung vào nâng cao chất lượng thể chế, cải thiện hạ tầng, phát triển năng lực sản xuất nội địa và thúc đẩy khả năng kết nối vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Đồng thời, cần xây dựng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tận dụng

hiệu ứng tích cực ngắn hạn từ GMT, đặc biệt trong mở rộng đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Hướng nghiên cứu tiếp theo sẽ tập trung cập nhật và khai thác dữ liệu sau khi GMT có hiệu lực, từ đó kiểm chứng lại các kết quả mô phỏng. Thứ hai, mở rộng phạm vi phân tích theo ngành nhằm làm rõ sự khác biệt trong phản ứng của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo

1. Auerbach, A. J. (1982). *Taxation, corporate financial policy, and the cost of capital*. NBER Working Paper No. 1026.
2. Beer, S., de Mooij, R. A., & Liu, L. (2018). *International corporate tax avoidance: A review of the channels, magnitudes, and blind spots*. IMF Working Paper, No. 18/168.
3. De Mooij, R. A., & Ederveen, S. (2008). Corporate tax elasticities: A reader's guide to empirical findings. *Oxford Review of Economic Policy*, 24(4), 680–697. <https://doi.org/10.1093/oxrep/grn033>
4. Devereux, M. P., & Griffith, R. (1998). Taxes and the location of production: Evidence from a panel of US multinationals. *Journal of Public Economics*, 68(3), 335–367. [https://doi.org/10.1016/S0047-2727\(98\)00014-0](https://doi.org/10.1016/S0047-2727(98)00014-0)
5. Devereux, M. P., & Griffith, R. (2003). Evaluating tax policy for location decisions. *International Tax and Public Finance*, 10(2), 107–126. <https://doi.org/10.1023/A:1023364421914>
6. Dunning, J. H. (1980). Toward an eclectic theory of international production: Some empirical tests. *Journal of International Business Studies*, 11(1), 9–31.
7. Hall, R. E., & Jorgenson, D. W. (1967). Tax policy and investment behavior. *American Economic Review*, 57(3), 391–414. <https://www.jstor.org/stable/1812110>
8. Harberger, A. C. (1962). The incidence of the corporation income tax. *Journal of Political Economy*, 70(3), 215–240.
9. Jordà, Ò., & Taylor, A. M. (2024). Impulse response analysis using local projections. *American Economic Review*, forthcoming.
10. Jusoh, S., & Ramli, I. M. (2024, October). *Global Minimum Tax: Policy Impact on Investment Promotion and Incentives in ASEAN Member States* (ERIA Policy Brief No. 2024-04). Jakarta: Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA). ISSN: 2086-8154.
11. King, M. A., & Fullerton, D. (Eds.). (1984). *The taxation of income from capital: A comparative study of the United States, the United Kingdom, Sweden, and Germany*. University of Chicago Press for the National Bureau of Economic Research. <http://www.nber.org/books/king84-1>
12. Lê Thị Mai Liên và các cộng sự (2025), *Đánh giá tác động của thuế tối thiểu toàn cầu tới thu hút FDI của Việt Nam và giải pháp ứng phó*, Đề tài cấp Bộ năm 2024 của Bộ Tài chính.
13. Liang, Y. (2024). The impact of the global minimum tax reform on China and its countermeasures. *Economics*, 18(1), 20220104. <https://doi.org/10.1515/econ-2022-0104>
14. Musgrave, R. A., & Musgrave, P. B. (1989). *Public Finance in Theory and Practice*. McGraw-Hill.
15. OECD. (2007). *Tax effects on foreign direct investment: Recent evidence and policy analysis*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/9789264038387-en>
16. OECD. (2010). *Tax policy reform and economic growth*. OECD Publishing.

<https://doi.org/10.1787/9789264091085-en>

17. Olea, J. L. M., Plagborg-Møller, M., Qian, E., & Wolf, C. K. (2025). Local projections or VARs? A primer for macroeconomists. In *NBER Macroeconomics Annual 2025*. National Bureau of Economic Research. <https://www.nber.org/system/files/chapters/c15140/c15140.pdf>
18. Plagborg-Møller, M., & Wolf, C. K. (2019). Local projections and VARs estimate the same impulse responses. In *NBER Macroeconomics Annual 2019* (pp. xxx–xxx). National Bureau of Economic Research. <https://doi.org/10.3386/w26684>
19. Wilson, J. D. (1999). Theories of tax competition. *National Tax Journal*, 52(2), 269–304.

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Hoàng Hà, TS.

- Đơn vị công tác: Viện Chiến lược và Chính sách Kinh tế - Tài chính, Bộ Tài chính.
- Địa chỉ email: hoanghanguyen@gmail.com

2. Đỗ Văn Lâm, ThS.

- Đơn vị công tác: Viện Chiến lược và Chính sách Kinh tế - Tài chính, Bộ Tài chính.

3. Tạ Văn Thắng, ThS.

- Đơn vị công tác: Viện Chiến lược và Chính sách Kinh tế - Tài chính, Bộ Tài chính.

Ngày nhận bài: 13/3/2025

Ngày nhận bản sửa: 12/4/2025

Ngày duyệt đăng: 03/6/2025